

KHẢO SÁT THÀNH PHẦN LOÀI VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CÁC LOÀI CÂY THUỐC CHỮA BỆNH VỀ MẮT THEO KINH NGHIỆM CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHƠ MÚ TẠI RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ SỐP CỘP, TỈNH SƠN LA

**Nguyễn Văn Dũng, Lò Thị Mai Thu, Nguyễn Thị Thanh Hòa,
Đặng Xuân Hoàng, Phạm Văn Công, Bùi Thị Thanh Hải,
Vũ Phương Liên, Hoàng Thị Thu, Vũ Thị Liên, Nguyễn Thị Bích Ngọc**

Trường Đại học Tây Bắc

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá thành phần loài cây thuốc được cộng đồng dân tộc Khơ Mú sử dụng để chữa các bệnh về mắt tại Rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. Bằng phương pháp nghiên cứu thực vật học truyền thống được thực hiện từ tháng 7/2023 đến tháng 3/2025. Kết quả thu được 41 loài cây thuốc thuộc 37 chi, 24 họ thuộc ngành Ngọc lan. Có 4 họ có nhiều loài nhất. 10 loài có chỉ số Giá trị sử dụng $UV \geq 0,80$. Dạng sống của cây thuốc chữa các bệnh về mắt được xây dựng Công thức dạng sống đặc trưng của thực vật (SB) = 58,54Ph (Nhóm cây chồi trên) + 14,63Th (Nhóm cây một năm) + 12,20Cr (Nhóm cây chồi ẩn) + 9,76Hm (Nhóm cây chồi nửa ẩn) + 4,88Ch (Nhóm cây chồi sát đất). Về yếu tố địa lý có 5 yếu tố chính: cao nhất nhiệt đới chiếm 60,98%, sau đó là liên nhiệt đới chiếm 17,07%, cỏ nhiệt đới, ôn đới và cây trồng cùng chiếm 7,32%. Sinh cảnh sống của các loài thực vật chủ yếu ở sinh cảnh vườn nhà (ký hiệu e) là nơi ghi nhận số lượng loài cao nhất, với 22 loài (chiếm 53,66%) kể đến là nương rẫy (h) với 9 loài (21,95%); rừng bị tác động (a) và ruộng là sinh cảnh có 8 loài (19,51%); Cuối cùng, thảm cây bụi (c) với 4 loài (chiếm 9,76%), rừng núi đá vôi (b) là sinh cảnh ghi nhận số lượng loài thấp nhất, chỉ với 3 loài (chiếm 7,31%). Các loài cây thuốc được dân tộc Khơ Mú sử dụng khác nhau để điều trị 11 nhóm bệnh, trong đó cây thuốc chữa bệnh về đau mắt đỏ chiếm tỷ lệ cao nhất về số loài là 16 loài (39,02%). Trong các bộ phận được sử dụng làm thuốc lá được sử dụng nhiều nhất chiếm 48,78%. Nơi phân bố cây thuốc ở các dạng sinh cảnh như: ở rừng, nương rẫy, ven đường, vườn nhà, thảm cây bụi, khe nước ẩm. Đã xác định được 1 loài cây thuốc (chiếm 2,44%) có nguy cơ bị đe dọa được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP. Đây là loài có số cá thể còn ít nên cần có những chính sách ưu tiên bảo tồn và phát triển.

Từ khóa: Thực vật dân tộc học, cây thuốc chữa mắt, dân tộc Khơ Mú, Sốp Cộp - Sơn La

SURVEY ON THE COMPOSITION AND VALUE OF MEDICINAL PLANTS FOR TREATING EYE DISEASES ACCORDING TO THE EXPERIENCE OF THE KHMU ETHNIC COMMUNITY IN SOP COP SPECIAL-USE FOREST, PROTECTION AREA, SON LA PROVINCE

**Nguyen Van Dung, Lo Thi Mai Thu, Nguyen Thi Thanh Hoa, Dang Xuan Hoang, Pham Van Cong,
Bui Thi Thanh Hai, Vu Phuong Lien, Hoang Thi Thu, Vu Thi Lien, Nguyen Thi Bich Ngoc**

Tay Bac University

ABSTRACT

This study was conducted to evaluate the composition of medicinal plants used by the Khmu ethnic community to treat eye diseases in the Special - use Forest, Sop Cop Protection Area, Son La province. Using traditional botanical research methods, it was conducted from July 2023 to March 2025. The results obtained 41 medicinal plant species belonging to 37 genera, 24 families of the Magnolia phylum. There are 4 families with the most species. 10 species have $UV \geq 0.80$. The life form of plants used to treat eye diseases is constructed as follows: SB = 46.34Ph + 14.63Th + 12.20Cr + 9.76Hm + 4.88Ch. Regarding geographical factors, there are 5 main

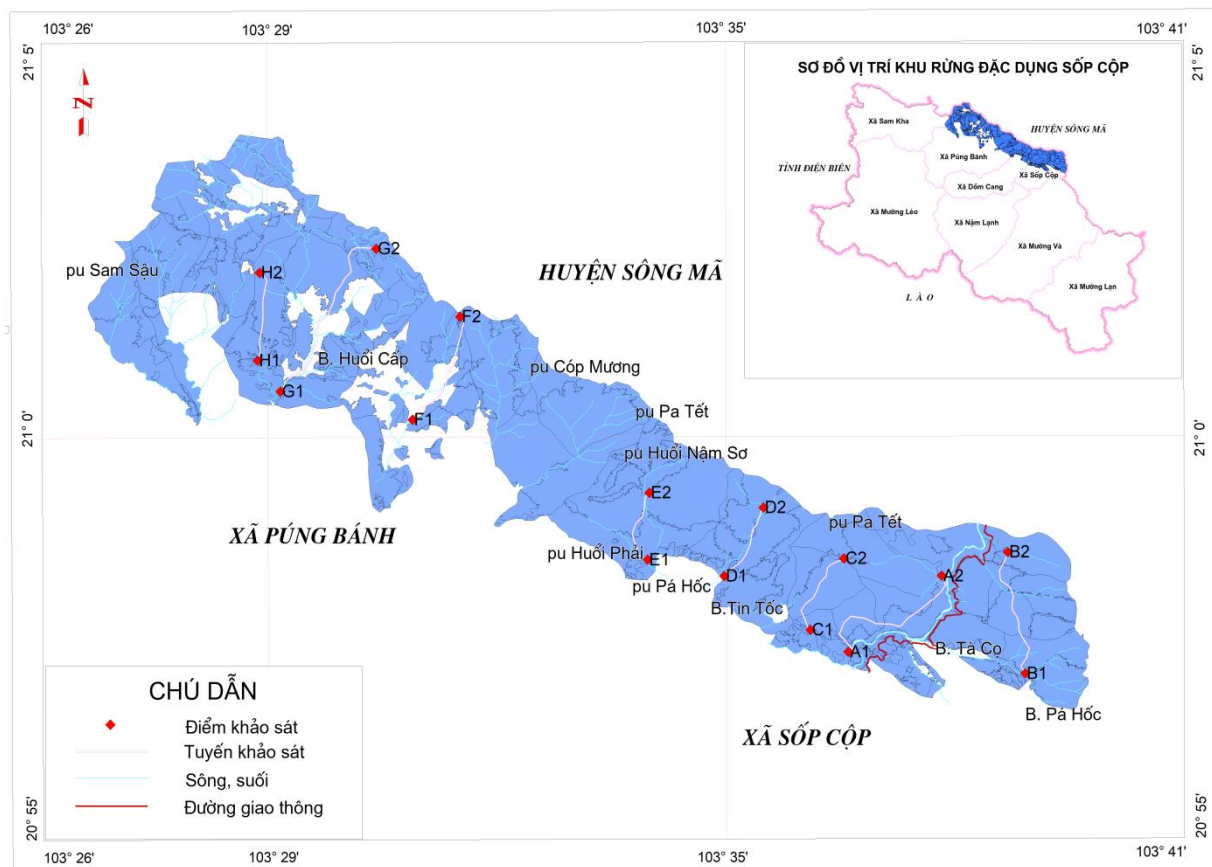
geographical factors: the highest is tropical accounting for 60.98%, followed by Intertropical accounting for 17.07%, paleotropical, temperate and cultivated land accounting for 7.32%. The habitat of plant species is mainly in home garden habitat (symbol e) where the highest number of species is recorded, with 22 species (accounting for 53.66%) followed by swidden fields (h) with 9 species (21.95%); impacted forests (a) and rice fields are habitats with 8 species (19.51%); Finally, shrubland (c) with 4 species (accounting for 9.76%), limestone mountain forests (b) are the habitats that record the lowest number of species, with only 3 species (accounting for 7.31%). The medicinal plants used by the Khmu ethnic group are different to treat 11 groups of diseases, of which the medicinal plants used to treat pink eye account for the highest proportion of species, 16 species (39.02%). The parts used to make tobacco are the most used, accounting for 48.78%. The distribution of medicinal plants is in habitats such as: forests, fields, roadsides, home gardens, shrub beds, and moist streams. One medicinal plant species (accounting for 2.44%) has been identified as being at risk of being threatened, listed in the Vietnam Red Book (2007) and in Decree 84/2021/ND-CP. This is a species with a small number of individuals, so priority policies for conservation and development are needed.

Keywords: Ethnobotany, medicinal plants for eyesight, Khmu, Sop Cop Special - use Forest - Son La

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La nằm trong địa giới hành chính của 6 xã thuộc 2 huyện Sốp Cộp (xã Sốp Cộp, Dòm Cang, Púng Bánh) và Sông Mã (Nậm Mẩn, Huổi Một, Mường Cai) tỉnh Sơn La. Trên địa bàn có 30.301 người gồm 8 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái có số lượng đông nhất chiếm 62,66%, dân tộc Mông chiếm 25,21%, dân tộc Khơ Mú chiếm 3,99%, dân tộc Sinh Mun chiếm 3,36%, dân tộc Kinh chiếm 3,04%, dân tộc La Ha chiếm 1,48%, dân tộc Lào chiếm 0,17% và dân tộc Mường chiếm 0,09% (theo báo cáo quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu rừng Đặc dụng Sốp Cộp, 2013). Chính sự khá đa dạng về dân tộc cùng với sự khác biệt về phong tục tập quán, văn hóa trong từng cộng đồng dân tộc đã tạo nên sự đa dạng và phong phú trong kinh nghiệm sử dụng thực vật xung quanh làm thuốc chữa bệnh. Từ lâu đời cộng đồng dân tộc Khơ Mú ở rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp cũng có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh độc đáo và phong phú bằng sử dụng cây cỏ làm thuốc trong hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Đây chính là nguồn tri thức bản địa vô cùng quý báu cần khai thác, bảo tồn và phát triển. Vì vậy, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu ở trên thế giới và Việt Nam về cây thuốc cũng như kinh nghiệm dân gian đã được thực hiện và mang lại

giá trị khoa học và thực tiễn. Tuy nhiên, hiện nay do nhiều nguyên nhân khác nhau như: do phát nương làm rẫy, chăn thả gia súc, tình trạng khai thác và mua bán các sản phẩm từ rừng diễn ra một cách phức tạp,... dẫn đến việc diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp và sự suy giảm nguồn tài nguyên cây thuốc là không thể tránh khỏi. Đặc biệt với những loài có khả năng tái sinh và sinh trưởng chậm thì nguy cơ bị đe dọa và tuyệt chủng là rất cao. Thực tế cho thấy tính độc đáo trong việc sử dụng cây thuốc thể hiện ở kinh nghiệm của từng cá nhân hay của mỗi cộng đồng dân tộc đặc biệt là dân tộc Khơ Mú ở khu vực nghiên cứu đã đang sở hữu một kho tri thức bản địa về các bài thuốc nam, trải qua thời gian, các bài thuốc có tính độc đáo và trở nên thông dụng. Song, trong số hàng trăm, hàng nghìn bài thuốc lại được lưu truyền qua nhiều thế hệ chủ yếu bằng cách truyền miệng, nên những kinh nghiệm quý báu đó đang dần bị mai một khi lớp người già mất đi, họ mang theo cả những kiến thức về cây thuốc và những bài thuốc hay. Thế hệ trẻ ít người tiếp thu những kiến thức mang tính bản địa đã khiến cho những cây thuốc quý, bài thuốc hay bị quên lãng. Đã có một số công trình nghiên cứu về thực vật ở đây như nghiên cứu tài nguyên cây thuốc tác giả Trần Thị Thu Huyền (2013), cây có tinh dầu của Vũ Thị Liên và đồng tác giả, (2019)...



Hình 1. Vị trí điều tra tại rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào công bố về thành phần loài và giá trị sử dụng cây thuốc để chữa những bệnh về mắt theo kinh nghiệm của dân tộc Khơ Mú tại rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La, vì thế nghiên cứu này đã được thực hiện. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho những nghiên cứu tiếp theo.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm nghiên cứu

- **Đối tượng:** Các loài thực vật và kinh nghiệm sử dụng thực vật làm thuốc chữa các bệnh về mắt của dân tộc Khơ Mú tại rừng đặc dụng Sốp Cộp, tỉnh Sơn La.

- **Địa điểm nghiên cứu** gồm: (i) Tại bản Tà Hốc, xã Huổi Một, (ii) bản Tà Cọ, xã Sốp Cộp, (iii) bản Huổi Nó và (iv) Lọng Phát, xã Dồm Cang, thuộc rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp,

tỉnh Sơn La. Điều tra 8 tuyến với điểm đầu và điểm cuối lần lượt là: A1, A2; B1, B2; D1, D2; E1, E2; F1, F2; G1, G2 và H1, H2 thể hiện trên hình 1.

- **Thời gian thực hiện:** Tiến hành từ tháng 7/2023 đến tháng 5/2025.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp kế thừa tài liệu

Kế thừa những kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các ông lang, bà mẹ dân tộc Khơ Mú và các công trình nghiên cứu khoa học trước đây về cây thuốc, các tài liệu nghiên cứu có liên quan đến đề tài, có chọn lọc.

2.2.2. Phương pháp phỏng vấn

Theo các phương pháp nghiên cứu thực vật dân tộc học Gary J. Martin (2002): Phương pháp

RRA (RRA - Rapid Rural Appraisal - Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn); Phương pháp PRA (PRA - Participatory Rural Appraisal - Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân) sử dụng kết hợp cả hai phương pháp này để thu thập thông tin. Đối tượng phỏng vấn là các ông lang, bà mẹ có kinh nghiệm sử dụng các loài cây làm thuốc và các bài thuốc gia truyền, người thu hái. Có tổng số 150 người được hỏi thì 150 người đồng ý cung cấp thông tin (người bán, hộ gia đình là 150 người có độ tuổi từ 25 tuổi đến 89 tuổi (N = 150), trong đó có 25 thầy lang và 15 bà mẹ, còn lại là hộ dân. Thông tin được thu thập bao gồm các dữ liệu khác nhau như tên, giới tính, tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tên phổ thông và tên địa phương của các loài cây làm thuốc, công dụng, phương pháp chế biến, phương pháp sử dụng, nơi thu hái và mùa thu hái. 27 người được hỏi không đồng ý hoặc trả lời không biết về cây thuốc, họ là những người có độ tuổi chủ yếu từ 20 - 30

tuổi. Các tiêu chí dựa theo: Phiếu điều tra cây thuốc trong cộng đồng và phiếu điều tra bài thuốc dân gian (Viện Dược liệu, Bộ Y tế).

2.2.3. Phương pháp điều tra tuyến

Lập tuyến điều tra dựa vào bản đồ của khu vực và kết quả điều tra sơ bộ, tiến hành lập 8 tuyến điều tra. Trên mỗi tuyến thu thập mẫu cây được chụp ảnh và sử dụng GPS để xác định tọa độ địa lý, độ cao phân bố cây thuốc... Việc điều tra tại các tuyến thu hái cây thuốc có người dân và thầy thuốc địa phương đi cùng.

Các tuyến điều tra: Gồm 8 tuyến với tổng chiều dài tuyến điều tra là 21.527 m. Các tuyến này phân bố trên các đai cao, các dạng sinh cảnh và kiểu trạng thái thảm thực vật rừng khác nhau (vườn nhà, ven suối, rừng tái sinh, rừng ẩm thường xanh trên núi đất, núi đá vôi, thảm cỏ,...) của khu vực nghiên cứu. Ngoài ra còn điều tra bổ sung tại vườn nhà người dân và thu mẫu tiêu bản tại thực địa.

Bảng 1. Tọa độ điểm đầu và điểm cuối các tuyến điều tra

STT	Tuyến điều tra	Điểm đầu		Điểm cuối		Chiều dài (m)
		Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	
1	Tuyến KMA	103° 36' 49,6224"	20° 58' 0,6888"	103° 38' 2,814"	20° 58' 55,0164"	3.813
2	Tuyến KMB	103° 39' 8,4492"	20° 57' 45,2556"	103° 38' 54,7584"	20° 59' 12,084"	3.023
3	Tuyến KMC	103° 36' 19,8576"	20° 58' 16,3848"	103° 36' 19,8576"	20° 58' 16,3848"	2.043
4	Tuyến KMD	103° 35' 12,3468"	20° 58' 54,8292"	103° 35' 42,9144"	20° 59' 43,7748"	1.825
5	Tuyến KME	103° 34' 12,1512"	20° 59' 6,4572"	103° 34' 13,4652"	20° 59' 54,276"	1.764
6	Tuyến KMF	103° 31' 7,716"	21° 0' 46,5048"	103° 31' 45,0336"	21° 2' 0,1104"	2.688
7	Tuyến KMG	103° 29' 24,1044"	21° 1' 6,6648"	103° 30' 39,1176"	21° 2' 48,6816"	4.315
8	Tuyến KMH	103° 29' 6,1008"	21° 1' 28,794"	103° 29' 7,602"	21° 2' 31,4268"	2.056

2.2.4. Phương pháp phân tích và phân loại mẫu

Xử lý mẫu thu được và xác định tên khoa học của 89 mẫu. Mẫu vật được lưu giữ tại phòng Bảo tàng, Trường Đại học Tây Bắc. Phân nhóm công dụng của các loài thực vật làm thuốc chủ

yếu dựa vào kinh nghiệm thực tế của dân tộc Khơ Mú tại khu vực nghiên cứu và tài liệu của Võ Văn Chi (2012), Đỗ Tất Lợi (1999), Trần Đình Lý (1995). Danh lục các loài cây thuốc được sắp xếp theo Brummitt (1992).

2.2.5. Định danh loài

Việc định loại các loài cây thuốc được thực hiện dựa trên các tài liệu phân loại đã có gồm: Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 2005), Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 2000), Flora of China, tập 22 (Zhengyi W *et al.*, 2006) và World Flora Online (2024). Từ điển cây thuốc của Võ Văn Chi (2012); Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (1999).

Phân tích dạng sống được tiến hành theo hệ thống phân loại của Raunkiær (1934), có bổ sung từ nghiên cứu của Nguyễn Nghĩa Thìn (2004).

Phân tích yếu tố địa lý thực vật dựa theo Lê Trần Chấn (1999) và Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

Phân chia các sinh cảnh theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT (ngày 16 tháng 11 năm 2018) và Thảm thực vật rừng Việt Nam của Thái Văn Trùng (1978).

2.2.6. Chỉ số sử dụng

Cơ sở dữ liệu thu được từ việc thống kê các loài cây chữa bệnh về mắt được sử dụng để tính toán chỉ số sử dụng (UI) cho từng loài bằng cách sử dụng công thức sau:

$$UI = Us/N$$

Trong đó: Us là số lượng công dụng khác nhau được mỗi người cung cấp thông tin s đề cập; N là

tổng số hộ gia đình được người phỏng vấn tại địa bàn nghiên cứu. Chỉ số sử dụng này là một sửa đổi từ Giá trị sử dụng (UV) do Phillips và Gentry (1993) xây dựng và được sử dụng bởi các tác giả De Lucena và đồng tác giả (2007), Hoàng Văn Sâm và đồng tác giả (2008), được tính từ số lần nhắc đến của một loài được đề cập bởi những người cung cấp thông tin khác nhau trong các đợt điều tra thực vật học dân tộc.

Các số liệu điều tra, bảng hỏi và kết quả phỏng vấn được thống kê, xử lý và phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel.

- **Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc:** Theo các tài liệu Sách Đỏ Việt Nam phần II - Thực vật (2007) và Nghị định 84/2021/NĐ-CP.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thành phần loài

Kết quả điều tra, thu mẫu và định loại, kinh nghiệm của dân tộc Khơ Mú để làm thuốc chữa bệnh về mắt tại rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. Thông tin chi tiết về các loài, sinh cảnh, yếu tố địa lý, bộ phận sử dụng được trình bày tại bảng 1.

Bảng 2. Danh mục các loài thực vật

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Yếu tố địa lý	Bộ phận sử dụng	Sinh cảnh	Tác dụng chữa các bệnh về mắt	Chỉ số UI
1.1. DICOTYLEDONAE (LỚP HAI LÁ MÀM)								
Fam 1. AMARANTHACEAE (họ Rau dền)								
1	<i>Celosia argentea</i> L.	Mào gà trắng	Ch	5.4	Ha	d, h	Đau mắt đỏ, viêm giác mạc	0,59
2	<i>Gomphrena globosa</i> L.	Cúc bách nhật	Ch	2.3	Ho	e	Mờ mắt, đau mắt đỏ	0,03
3	<i>Spinacia oleracea</i> L.	Bó xôi	Th	4	L	e	Bảo vệ mắt, trị mắt quáng gà	0,12
Fam 2. APIACEAE (họ Hoa tán)								
4	<i>Anethum graveolens</i> L.	Thì là	Th	7	T, L, Ha	e	Đau mắt (viêm kết mạc)	0,79
5	<i>Daucus carota</i> L.	Cà rốt	Th	4	R	e	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,82

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Yếu tố địa lý	Bộ phận sử dụng	Sinh cảnh	Tác dụng chữa các bệnh về mắt	Chỉ số UI
Fam 3. ASTERACEAE (họ Cúc)								
6	<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	Cúc hoa vàng (Kim cúc)	Hp	5.4	Ho	e	Mộng thị mắt	0,03
7	<i>Chrysanthemum morifolium</i> Ramat.	Cúc hoa trắng	Hp	4	Ho	e	Đau mắt đỏ, nhiều nước mắt, hoa mắt	0.04
8	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ mực	Hm	4	T, L	d	Sáng mắt	0,55
9	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M.King & H.Rob.	Cỏ lào	Hp	4.2	L	c, h	Viêm giác mạc có mủ	0,85
10	<i>Matricaria chamomilla</i> L.	Cúc la mã	Hp	4	Ho	e	Đau mắt đỏ	0.09
11	<i>Tagetes erecta</i> L.	Cúc vạn thọ	Th	7	Ho, L	e	Đau mắt (viêm kết mạc)	0,11
Fam 4. BERBERIDACEAE (họ Hoàng liên gai)								
12	<i>Berberis bealei</i> Fortune	Hoàng liên ô rô	Mi	4.4	T	a	Đau mắt (viêm kết mạc)	0,6
Fam 5. BUDDLEJACEAE (họ Bọ chó)								
13	<i>Buddleja officinalis</i> Maxim.	Mật bông hoa	Na	4	Ho	a, d	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,12
Fam 6. CAPRIFOLIACEAE (họ Kim ngân)								
14	<i>Lonicera japonica</i> Thunb.	Kim ngân hoa	Lp	4	Ho	a, e	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,41
Fam 7. CRASSULACEAE. (họ Lá bỏng)								
15	<i>Kalachoe pinnata</i> (Lam.) Pers.	Sống đời	Hp	4	L	e	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,37
Fam 8. CONVOLVULACEAE (họ Bìm bìm)								
16	<i>Ipomoea batatas</i> (L.) Lam.	Khoai lang	Lp	2	R	e, g	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,65
Fam 9. CUCURBITACEAE (họ Bầu bí)								
17	<i>Momordica cochinchinensis</i> (Lour.) Spreng.	Gấc đỏ	Lp	4.5	Q	e, g	Sáng mắt	0.91
18	<i>Momordica dioica</i> Roxb. ex Willd.	Gấc vàng	Lp	4.5	Q	e, g	Sáng mắt	0,55
19	<i>Cucumis sativus</i> L.	Dưa chuột	Lp	2.3	Q	e, g	Khô mắt	0,87
Fam 10. EUPHORBIACEAE (họ Thầu dầu)								
20	<i>Breynia androgyna</i> (L.) Chakrab. & N.P.Balakr.	Rau ngót	Na	4	L	e	Sáng mắt	0,88
Fam 11. EBENACEAE (họ Thị)								
21	<i>Diospyros kaki</i> L.f.	Hồng	Mi	5	L	h	Sáng mắt	0,05
Fam 12. FABACEAE (họ Đậu)								
22	<i>Acacia pennata</i> (L.) Willd.	Rau gai thối	Na	3.2	L, T	h	Bảo vệ mắt và khô mắt	0,92
23	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb.	Thảo quyết minh	Na	2.3	Ha	c, e	Đau mắt đỏ, suy giảm thị lực	0,75
Fam 13. LAMIACEAE (họ Hoa môi)								
24	<i>Elsholtzia ciliata</i> (Thunb.) Hyl.	Kính giới	Th	4	L	e	Sáng mắt	0,4
25	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt.	Ích mẫu	Th	3.2	T, L, Ha	g, h	Sáng mắt	0,37

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Dạng sống	Yếu tố địa lý	Bộ phận sử dụng	Sinh cảnh	Tác dụng chữa các bệnh về mắt	Chỉ số UI
Fam 14. MYRTACEAE (họ Sim)								
26	<i>Psidium guajava</i> L.	Ồi	Mi	7	L	e	Sáng mắt	0,45
Fam 15. MORACEAE (họ Dâu tằm)								
27	<i>Morus alba</i> L.	Dâu tằm	Na	4	L, Q	e	Sáng mắt	0,89
Fam 16. PIPERACEAE (họ Hồ tiêu)								
28	<i>Piper betle</i> L.	Trầu không	Hm	4	L	a	Đau mắt đỏ	0,77
29	<i>Piper sarmentosum</i> Roxb.	Lá lốt	Hm	4.4	L	a	Đau mắt đỏ	0,8
Fam 17. RUBIACEAE (họ Cà phê)								
30	<i>Gardenia jasminoides</i> J.Ellis	Dành dành	Mi	4.3	Q	g	Đau mắt đỏ	0,04
31	<i>Dimetia capitellata</i> (Wall. ex G.Don) Neupane & N.Wikstr.	Dạ cẩm	Lp	3.1	L	a,b,c	Đau mắt (viêm kết mạc)	0,52
32	<i>Paederia foetida</i> L.	Mơ dây xanh	Lp	4.3	L	a, b, g	Đau mắt đỏ	0,68
33	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall.	Mơ tam thể	Lp	4	L	a, b, c	Đau mắt đỏ	0,79
Fam 18. THEACEAE (họ Chè)								
34	<i>Camellia sinensis</i> (L.) Kuntze	Trà xanh	Mi	4.2	L	h	Khô mắt	0,83
Fam 19. SAURURACEAE (họ Giấp cá)								
35	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb.	Diếp cá	Hm	4	L	g	Đau mắt đỏ	0,81
Fam 20. SOLANACEAE (họ Cà)								
36	<i>Lycium chinense</i> Mill.	Kỷ tử	Na	2.3	Q	e	Sáng mắt	0,05
1.2. LILIOPSIDA (LỚP MỘT LÁ MẦM)								
Fam 1. CYPERACEAE (họ Cói)								
37	<i>Cyperus brevifolius</i> (Rottb.) Hassk.	Cỏ bạc đầu lá ngắn	Cr	4	L	d, h	Đau mắt đỏ, Khô mắt	0,59
Fam 2. ERIOCAULACEAE (họ cỏ Dùi trống)								
38	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L.	Dùi trống	Cr	4	T, Ho	d, h	Đau mắt đỏ, Khô mắt	0,67
Fam 3. POACEAE (họ Hòa thảo)								
39	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) P. Beauv	Cỏ gianh	Cr	2.2	R	d, h	Đau mắt đỏ	0,29
Fam 4. ZINGIBERACEAE (họ gừng)								
40	<i>Curcuma longa</i> L.	Nghệ vàng	Cr	2,2	R	e	Đau mắt đỏ, Khô mắt	0,71
41	<i>Zingiber officinale</i> Roscoe	Gừng	Cr	4	R	e	Đau mắt đỏ	0,14

Ghi chú:

- **Dạng sống:** Mi. Cây chồi trên nhỏ; Na. Nhóm cây bụi hoặc chồi trên lùn; Lp. Nhóm cây chồi trên leo quấn; Hp. Nhóm cây chồi trên thân thảo; Cr. Nhóm cây chồi ần; Ch. Nhóm cây chồi sát đất; Hm. Nhóm cây chồi nửa ần; Th. Nhóm cây một năm.

- **Bộ phận sử dụng:** L. Lá; T. Thân; R. Rễ; Ha. Hạt; Ho. Hoa; Q. Quả.

- **Yếu tố địa lý:** 2. Liên nhiệt đới; 2.2. Nhiệt đới châu Á và châu Mỹ; 2.3. Nhiệt đới châu Á, châu Úc, châu Mỹ và các đảo Thái Bình Dương; 3.1. Nhiệt đới Á - Úc; 3.2. Nhiệt đới Á - Mỹ; 4. Nhiệt đới châu Á; 4.2. Đông Dương - Ấn Độ; 4.3. Lục địa Đông Nam Á; 4.4. Đông Dương Nam Trung Quốc; 4.5. Đông Dương; 5. Ôn đới; 5. 4. Đông Á; 7. Các loài cây trồng.

- **Sinh cảnh:** a (Rừng bị tác động); b (Rừng núi đá vôi); c (Thảm cây bụi); d (Thảm cỏ); e (vườn nhà); g (Ruộng); h (Nuông rẫy).

3.2. Đa dạng các bậc taxon của cây thuốc chữa bệnh về mắt

3.2.1. Đa dạng taxon lớp trong ngành Ngọc Lan

Kết quả điều tra thực vật được sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Khơ Mú để làm thuốc chữa bệnh về mắt tại rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La đã xác định được 41 loài cây thuốc, 37 chi, 24 họ trong ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) (bảng 2). Kết quả bảng 2 cho thấy sự phân bố không đều nhau được thể hiện giữa các taxon lớp trong ngành Ngọc Lan. Theo Phạm Bình Quyền, Nguyễn Nghĩa Thìn (2002), tỷ trọng của lớp Hai lá mầm so với lớp Một lá mầm ở vùng nhiệt đới luôn lớn hơn 3. Thực vật làm thuốc được dân tộc Khơ Mú sử dụng ở khu vực nghiên cứu có tỷ trọng lớp Hai lá mầm (Magnoliopsida) với số lượng các taxon chiếm ưu thế với 83,33% tổng số họ, với 86,49% số chi và 87,80% số loài của ngành; lớp

Một lá Mầm (Liliopsida) với 4 họ (chiếm 16,67%); 5 chi (chiếm 13,51%) và 5 loài (chiếm 12,2%). Tỷ lệ lớp Magnoliopsida trên lớp Liliopsida là: 5,0; 6,4; 7,2 nghĩa là có 5 họ của lớp Magnoliopsida thì có 1 họ lớp Liliopsida; có 6 chi Dicotyledons thì có 1 chi của lớp Liliopsida; có 7 loài của lớp Magnoliopsida thì có 1 loài của lớp Liliopsida. Qua bảng 2 thấy, thực vật làm thuốc được dân tộc Khơ Mú sử dụng ở rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La có tỷ trọng của lớp Hai lá mầm so với lớp Một lá mầm luôn cao hơn 3. Điều này cho thấy hệ thực vật nơi đây mang tính chất nhiệt đới rất rõ. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về đa dạng cây thuốc thuộc ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La của Phạm Quỳnh Anh và đồng tác giả (2016), Trần Thị Thu Huyền (2013), Vũ Thị Liên và đồng tác giả (2016, 2019).

Bảng 2. Số loài cây thuốc trong ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) được dân tộc Khơ Mú sử dụng ở khu vực nghiên cứu

STT	Lớp thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Lớp hai lá mầm (Magnoliopsida)-D	20	83,33	32	86,49	36	87,80
2	Lớp một lá mầm (Liliopsida)-M	4	16,67	5	13,51	5	12,2
	Tỷ lệ D/M	5		6,4		7,2	
Tổng		24		37		41	

3.2.2. Đa dạng ở bậc dưới ngành

Sự đa dạng của hệ thực vật còn được xem xét ở bậc dưới ngành, cụ thể là cấp độ họ, chi và loài. Ở mỗi nơi, các taxon có số loài phổ biến nhất được xem là những taxon đặc trưng cho hệ thực vật địa phương đó. Bằng cách tính số lượng loài và chi trong một họ và số lượng loài trong mỗi chi, nghiên cứu đã tìm ra được các họ và các chi có nhiều loài nhất làm cơ sở cho việc đánh giá tính đa dạng của thực vật thể hiện ở các cấp độ taxon dưới ngành. Cụ thể như sau:

3.2.2.1. Đa dạng họ

Trong các họ thực vật được sử dụng tại khu vực nghiên cứu, mức độ sử dụng được tập trung vào một số ít họ nhất định. Đây cũng là các họ có số

lượng loài lớn ở Việt Nam và có sự phân bố rộng. Bằng cách tính số lượng loài trong một họ, nghiên cứu đã tìm ra được 4 họ có nhiều loài nhất để làm cơ sở cho việc đánh giá tính đa dạng của thực vật thể hiện ở các cấp độ taxon dưới ngành. Kết quả ở bảng 3 cho thấy trong số 24 họ thực vật làm thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Khơ Mú ở rừng đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp, một số họ có nhiều loài cây thuốc như họ Cúc (Asteraceae) có số loài nhiều nhất với 6 loài, chiếm 14,63% tổng số loài. Tiếp đến là họ Cà phê (Rubiaceae) với 4 loài, chiếm 9,76% tổng số loài. Hai họ: Rau dền (Amaranthaceae) và họ Bầu bí (Cucurbitaceae) với 3 loài, chiếm 7,31%; Các họ còn lại có ít hơn 3 loài, chiếm 60,99% tổng số loài.

Bảng 3. Các họ thực vật được sử dụng nhiều nhất

STT	Họ thực vật	Số loài	Tỉ lệ %
1	Asteraceae (họ Cúc)	6	14,63
2	Rubiaceae (họ Cà phê)	4	9,76
3	Amaranthaceae (họ rau dền)	3	7,31
4	Cucurbitaceae (họ Bầu bí)	3	7,31
5	Các họ còn lại dưới 3 loài	60,99	

3.2.2.2. Đa dạng chi

Kết quả nghiên cứu xác định 4 chi có số loài đa dạng nhất trong số 37 chi làm thuốc tại khu vực nghiên cứu. Các chi gồm: Chi Cúc (*Chrysanthemum*), Mướp đắng (*Momordica*), hồ tiêu (*Piper*) và Mơ dây (*Paederia*) có số loài nhiều nhất với 2 loài, chiếm 4,87% tổng số thực vật làm thuốc đó là chi đại diện cho rừng nhiệt đới. Các chi còn lại dưới 2 loài, chiếm 80,49% tổng số loài.

3.2.3. Về dạng sống

Số liệu từ bảng 4 chỉ ra, trong các nhóm dạng sống, nhóm cây chồi trên (Ph) chiếm ưu thế vượt trội với 24 loài (chiếm 58,54%) tổng số loài, chứng minh qua nhiều nghiên cứu: Nguyễn Danh Hùng và đồng tác giả (2019), Vũ Thị Liên và đồng tác giả (2023), Phạm Đức Thịnh và đồng tác giả (2024). Tiếp theo là nhóm cây một năm (Th) có 6 loài (14,63%), nhóm cây chồi ần (Cr) với 5 loài (12,20%). Nhóm cây chồi nửa ần (Hm) với 4 loài (9,76%) và thấp nhất nhóm cây chồi sát đất (Ch) với 2 loài (chiếm 4,88%).

Bảng 4. Dạng sống thực vật tại khu vực nghiên cứu

STT	Dạng sống	Ký hiệu	Số loài	Tỷ lệ (%)	SB
1	Nhóm cây chồi trên	Ph	24	58,54	58,54
1.1	Cây chồi trên leo cuốn	Lp	8	19,51	19,51
1.2	Nhóm cây bụi hoặc chồi trên lùn	Na	6	14.63	14.63
1.3	Cây chồi trên thân thảo	Hp	5	12.20	12.20
1.4	Cây chồi trên nhỏ	Mi	5	12,20	12,20
2	Nhóm cây một năm	Th	6	14,63	14,63
3	Nhóm cây chồi ần	Cr	5	12,20	12,20
4	Nhóm cây chồi nửa ần	Hm	4	9,76	9,76
5	Nhóm cây chồi sát đất	Ch	2	4,88	4,88
Tổng			41	100	100

Từ kết quả trên, có thể xây dựng công thức dạng sống đặc trưng của thực vật làm thuốc chữa bệnh về mắt được cộng đồng Khơ Mú ở khu vực nghiên cứu sử dụng như sau:

$$SB = 58,54Ph + 14,63Th + 12,20Cr + 9,76Hm + 4,88Ch$$

3.3. Về yếu tố địa lý

Dữ liệu phân tích yếu tố địa lý từ bảng 1 nêu ra yếu tố nhiệt đới với 25 loài (chiếm 60,98%) - là

nhóm chiếm ưu thế. Điều này phản ánh rõ sự chi phối của các loài nhiệt đới bản địa trong cơ cấu thành phần loài ở khu vực nghiên cứu, kết quả được chứng minh qua những công trình của: Nguyễn Danh Hùng và đồng tác giả (2019), Vũ Thị Liên và đồng tác giả (2023), tiếp theo là liên nhiệt đới với 7 loài (chiếm 17,07%), cỏ nhiệt đới, ôn đới và cây trồng cùng có 3 loài (chiếm 7,32%).

3.4. Bộ phận sử dụng của cây thuốc

Nghiên cứu nắm rõ về các bộ phận làm thuốc không chỉ cho thấy tính phong phú và đa dạng trong khả năng chữa bệnh của các bộ phận đó, mà còn có ý nghĩa giúp cho biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có hiệu quả. Đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận sử dụng làm thuốc còn có giá trị đánh giá được tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc của dân tộc Khơ Mú tại khu vực nghiên cứu. Trong 41 loài cây thuốc đã được thống kê, mỗi loài cây khác nhau có thể sử dụng một hoặc đồng thời nhiều bộ phận khác nhau để chữa bệnh.

Bảng 5. Đa dạng bộ phận cây được dân tộc Khơ Mú sử dụng làm thuốc

STT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Lá	20	48,78
2	Quả	8	19,5
3	Thân	6	14,63
4	Hoa	6	14,63
5	Rễ	5	12,19
6	Hạt	4	9,76

Từ số liệu kết quả ở bảng 5 cho thấy lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất và thông dụng nhất với 20 loài, chiếm 48,78% trong tổng số loài thu được, có thể nói lá cây làm thuốc khá đa dạng cả về cách sử dụng lẫn công dụng, việc sử dụng này thuận tiện trong việc thu hái và có ảnh hưởng ít đến tới sinh trưởng tái sinh của cây thuốc so với việc khai thác các bộ phận khác của cây. Kết quả tương tự cũng được chỉ ra trong nghiên cứu về bộ phận làm thuốc của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên của Vũ Thị Liên và đồng tác giả (2017; 2019 và 2022), hay trong nghiên cứu về bộ phận làm thuốc theo kinh nghiệm của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên của Lê Thị Thanh Hương, Nguyễn Trung Thành (2016). Một số nghiên cứu được tiến hành trên thế giới cũng cho thấy, lá được sử dụng nhiều hơn các phần khác của cây Vũ Thị Liên và đồng

tác giả (2017). Việc sử dụng lá làm thuốc giúp làm giảm mức độ của mối đe dọa đối với các loài thực vật làm thuốc hay giúp cho việc thu hoạch bền vững cây thuốc; đứng thứ hai là bộ phận thân với 88 loài, chiếm 22,62%; tiếp đó là sử dụng quả với 8 loài, chiếm 19,51%. Sử dụng thân và hoa cùng có 6 loài, chiếm 19,51%, rễ với 5 loài, chiếm 12,19%. Sử dụng hạt với 4 loài, chiếm 9,76%.

3.5. Giá trị sử dụng chữa bệnh về mắt của các loài cây thuốc

Bảng 6. Tỷ lệ số loài cây thuốc có công dụng chữa bệnh về mắt

STT	Các nhóm bệnh	Số lượng loài	Tỷ lệ (%)
1	Đau mắt đỏ	16	39,02
2	Sáng mắt	10	24,39
3	Bảo vệ mắt và khô mắt	7	17,07
4	Khô mắt	5	12,20
5	Đau mắt (viêm kết mạc)	4	9,76
6	Viêm giác mạc	2	4,88
7	Mờ mắt	1	2,04
8	Mất quáng gà	1	2,04
9	Mộng thịt mắt	1	2,04
10	Hoa mắt	1	2,04
11	Suy giảm thị lực	1	2,04

Dữ liệu bảng 6 cho thấy, cộng đồng dân tộc Khơ Mú ở khu vực nghiên cứu sử dụng kiến thức và kinh nghiệm để chữa trị được 11 nhóm bệnh về mắt khác nhau. Trong đó số lượng các loài cây thuốc chữa nhóm bệnh đau mắt đỏ có số lượng nhiều nhất với 16 loài, chiếm 39,02%.

Trong số 41 cây thuốc thu thập được, có cây chỉ được ghi nhận để chữa trị một bệnh nhưng cũng có một số cây được dùng để chữa trị hai hay nhiều loại bệnh khác nhau. Cùng một cây thuốc nhưng với mỗi người dân tộc Khơ Mú lại có kinh nghiệm, phương thức điều trị được nhiều bệnh khác nhau cho thấy nguồn tài nguyên tri thức tại đây rất phong phú, phương thức chữa trị bệnh độc đáo. Mỗi phương thức lại chỉ tồn tại trong một vài người, vài gia đình hay trong một cộng đồng nhỏ... đây là nguồn tri thức quý giá

nhưng có nguy cơ thất truyền cao khi những người này qua đời do vậy cần phải có biện pháp thu thập lưu giữ.

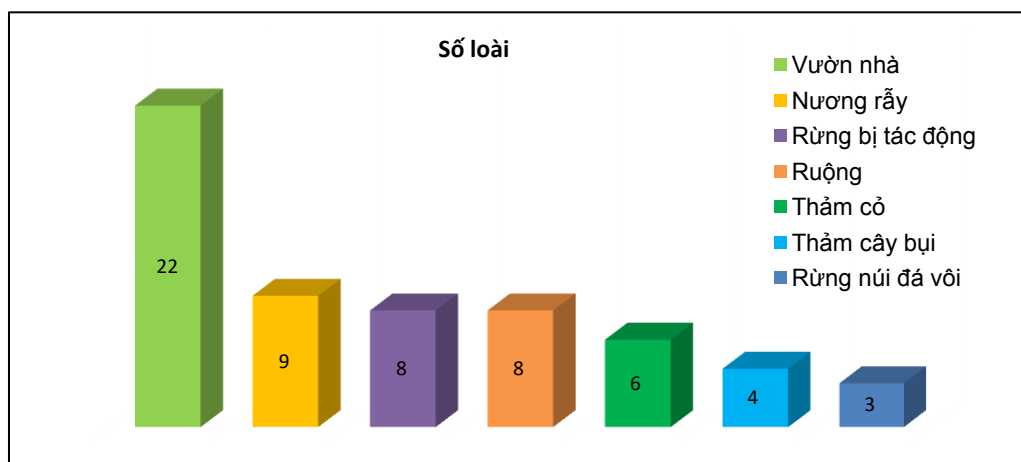
Mỗi loại cây thuốc sẽ có những cách chế biến khác nhau tùy thuộc vào cách chữa của từng ông lang, bà mẹ và tùy thuộc vào tình trạng của người bệnh. Trong đó, phương pháp dùng tươi là nhiều nhất, sở dĩ như vậy là do dân tộc Khor Mú ở đây sinh sống ngay tại khu vực có rừng, nguồn tài nguyên có sẵn nên khi có nhu cầu sử dụng họ mới đi lấy về. Một lý do khác là theo quan niệm của người dân, các cây thuốc khi dùng tươi thì hiệu quả cao hơn so với dùng khô, vì phơi khô nếu không bảo quản tốt sẽ bị mốc khi dùng gây hại cho sức khỏe. Tiếp đó là thái lát mỏng phơi khô đun nước uống hiện nay cũng được sử dụng nhiều, vì nhiều cây thuốc phải đi vào rừng sâu mới có, ngoài ra có thể đun nước tắm, xông hơi, ngâm rượu để uống hoặc xoa bóp..., thời gian lấy thuốc thường vào lúc sáng sớm. Nhìn chung, từ kết quả ở trên đã chỉ ra rằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc cũng như cách chữa trị bệnh từ nguồn cây thuốc của cộng đồng dân tộc Khor Mú rất đa dạng và độc đáo.

Trong nghiên cứu này, chỉ số sử dụng các loài làm thuốc là khác nhau dao động từ 0,03 - 0,92 (bảng 1). Một số loại có chỉ số sử dụng cao như: *Acacia pennata* (L.) Willd.; *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.; *Breynia androgyna* (L.) Chakrab. & N.P.Balakr.; *Diospyros kaki* L.f.... Phần lớn các cây có chỉ số sử dụng cao là những loài phổ biến ở địa phương, dễ khai thác, những loài có chỉ số thấp được ít người cung cấp thông tin thường là những loài được thu thập từ nơi khác về trồng.

- Cách chế biến: Qua kết quả điều tra, thu thập kinh nghiệm bản địa sử dụng cây thuốc của cộng đồng dân tộc Khor Mú ở khu vực nghiên cứu cho thấy có 4 cách chế biến gồm: dùng tươi, phơi khô, nấu và ngâm rượu.

3.6. Sinh cảnh sống môi trường sống của nguồn tài nguyên cây thuốc

Kết quả điều tra, nghiên cứu đã xác định được môi trường sống của cây thuốc là rất đa dạng với 7 kiểu chính. Các dạng môi trường sống đã được xác định ghi tại bảng 5.



Hình 2. Sự phân bố nguồn cây thuốc theo sinh cảnh sống ở khu vực nghiên cứu

Ghi chú: Có những loài phân bố cả 2 - 3 môi trường

Từ dẫn liệu bảng 1 và hình 2 chỉ ra, các loài thực vật làm thuốc khu vực nghiên cứu phân bố trong nhiều sinh cảnh sống khác nhau, trong đó:

- Sinh cảnh vườn nhà (ký hiệu e) là nơi ghi nhận

số lượng loài cao nhất, với 22 loài (chiếm 53,66%) tổng số loài.

- Tiếp theo là sinh cảnh Nương rẫy (h) với 9 loài (21,95%), cho thấy một tỷ lệ đáng kể các loài

vẫn có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện rừng thứ sinh hoặc rừng bị khai thác.

- Rừng thứ sinh (a) và ruộng (g) là sinh cảnh có 8 loài (19,51%).
- Sinh cảnh khác như thảm cỏ (d) với 6 loài (14,63%).

Cuối cùng, thảm cây bụi (c) với 4 loài (chiếm 9,76%), rừng núi đá vôi (b) là sinh cảnh ghi nhận số lượng loài thấp nhất, chỉ với 3 loài (chiếm 7,31%). Điều này cho thấy sự đa dạng

và phong phú trong việc sử dụng thuốc của dân tộc Khơ Mú nơi đây, các cây thuốc được sử dụng có khu vực phân bố rộng, tuy nhiên ý thức nhân rộng mô hình bảo tồn cây thuốc ở môi trường vườn vẫn chưa cao.

Cần lưu ý rằng một loài có thể phân bố ở một hoặc nhiều sinh cảnh khác nhau, do đó tổng số lần ghi nhận loài theo sinh cảnh có thể lớn hơn tổng số loài khảo sát.

3.7. Cây thuốc bị đe dọa cần được bảo vệ

Bảng 7. Cây thuốc quý hiếm cần được bảo tồn tại khu vực nghiên cứu

Stt	Tên khoa học	Tên phổ thông	Sách Đỏ Việt Nam 2007	84/2021/NĐ-CP
1	<i>Berberis bealei</i> Fortune	Hoàng liên ô rô	VU	IIA

Ghi chú: EN (Nguy cấp); VU (Sắp nguy cấp); CR (Cực kỳ nguy cấp)

IV. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra các loài cây thuốc được dân tộc Khơ Mú sử dụng ở rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp, tỉnh Sơn La đã ghi nhận được 41 loài cây thuốc thuộc 24 họ, 37 chi. 4 họ có số loài đa dạng nhất, chiếm 16,67% tổng số họ. 10 loài có chỉ số Giá trị sử dụng $UV \geq 0,80$. Dạng sống của thực vật chữa các bệnh về mắt được xây dựng như sau: SB = 58,54Ph + 14,63Th + 12,20Cr + 9,76Hm + 4,88Ch. Về yếu tố địa lý có 5 yếu tố chính: cao nhất nhiệt đới chiếm 60,98%, sau đó là liên nhiệt đới chiếm 17,07%, cỏ nhiệt đới, ôn đới và cây trồng cùng chiếm 7,32%. Sinh cảnh sống của các loài thực vật chủ yếu ở sinh cảnh vườn nhà (ký hiệu e) là nơi ghi nhận số lượng loài cao nhất, với 22 loài (chiếm 53,66%) kể đến là nương rẫy (h) với 9 loài (21,95%); rừng thứ sinh (a) và ruộng là sinh cảnh có 8 loài (19,51%); Cuối cùng, thảm cây bụi (c) với 4 loài (chiếm 9,76%), rừng núi đá vôi (b) là sinh cảnh ghi nhận số lượng loài thấp nhất, chỉ với 3 loài (chiếm 7,31%). Các loài cây thuốc được dân tộc Khơ Mú sử dụng

khác nhau để điều trị 11 nhóm bệnh, trong đó cây thuốc chữa bệnh về đau mắt đỏ chiếm tỷ lệ cao nhất về số loài là 16 loài (39,02%). Trong các bộ phận được sử dụng làm thuốc lá được sử dụng nhiều nhất chiếm 48,78%. Nơi phân bố cây thuốc ở các dạng sinh cảnh như: ở rừng, nương rẫy, ven đường, vườn nhà, thảm cây bụi, khe nước ẩm. Đã xác định được 1 loài cây thuốc (chiếm 2,44%) có nguy cơ bị đe dọa được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và trong Nghị định 84/2021/NĐ-CP. Đây là loài có số cá thể còn ít nên cần có những chính sách ưu tiên bảo tồn và phát triển.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn sự tài trợ kinh phí từ đề tài cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo), mã số B2023-TTB-03. Xin bày tỏ lòng biết ơn tới Ban quản lý, cán bộ rừng đặc dụng, phòng hộ Sốp Cộp tỉnh Sơn La đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu. Cảm ơn các thầy thuốc cổ truyền dân tộc Khơ Mú, người thu hái cây thuốc và người dân địa phương xã Sốp Cộp, Dầm Cang và Huổi Một đã tham gia phỏng vấn, khảo sát thực địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Quỳnh Anh, Trần Thế Bách, Vũ Thị Liên, 2016. Đa dạng cây thuốc thuộc ngành Ngọc Lan (Magnoliophyta) tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Tà Xùa tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. Tập 32.Số 1- 2016.tr. 8- 13.
2. Nguyễn Tiến Bân (Chủ biên), 2005. Danh lục các loài thực vật Việt Nam (Tập 2). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội. 1248 trang.
3. Lê Trần Chấn, 1999. Một số đặc điểm cơ bản của hệ thực vật Việt Nam. NXB Khoa học và Công nghệ, 307 trang.
4. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam. NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 3, 1020 trang (597 - 735).
5. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007: Sách Đỏ Việt Nam, Phần II - Thực vật. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, 611 tr.
6. Báo cáo quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Sốp Cộp đến năm 2020. Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông Lâm nghiệp Sơn La, 95 trang, 2013.
7. Brummitt RK, 1992. Vascular plant families and genera, Royal Botanic Gardens, Kew.
8. Võ Văn Chi, 2012. Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1: 1675 tr, tập 2: 1541 tr. NXB Y học Hà Nội.
9. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2021. Nghị định 84/2021/NĐ-CP, ngày 22 tháng 09 năm 2021, về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
10. Gary J. Martin, 2002. Thực vật dân tộc học. Sách về bảo tồn. NXB Nông nghiệp (Bản dịch tiếng Việt), 363 tr.
11. Phạm Hoàng Hộ, 1999 - 2000. Cây cỏ Việt Nam, tập 1-3, NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh
12. Trần Thị Thu Huyền, 2013. Nghiên cứu đa dạng cây thuốc ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sốp Cộp, tỉnh Sơn La (Luận văn thạc sỹ Sinh học).
13. Lê Thị Thanh Hương, Nguyễn Trung Thành, 2016. Nghiên cứu tri thức và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên để bảo tồn và phát triển bền vững. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Tập 32, Số 1 (2016) tr. 55-64.
14. Vũ Thị Liên, Nguyễn Thị Tuyền, Lê Thị Thanh Hiếu, 2016. Đa dạng các loài cây thuốc tại xã Long Hẹ thuộc khu rừng đặc dụng Cópia huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tháng 12/2016 tr. 204 - 209 (chuyên đề giống vật nuôi cây trồng tập 2).
15. Vũ Thị Liên, Hù Thị Mé, Hoàng Thị Thanh Hà, 2017. Điều tra cây thuốc và giá trị sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Mông tại xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ, tr.1311-1316.
16. Vũ Thị Liên, Nguyễn Thị Quyên, Đỗ Hữu Thư, 2019. Thành phần loài và dạng sống thực vật cho tỉnh dầu ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. Tạp chí Đại học Quốc gia Hà Nội. Tập 35, số 3 (2019) tr. 39- 46.
17. Vũ Thị Liên, Ngô Hoàng Long, Lò Văn Loa, Lò Thị Bích Hậu, 2022. Thành phần loài và giá trị sử dụng cây thuốc theo kinh nghiệm của dân tộc Xinh Mun tại xã biên giới Phiêng Pần, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam. Tập 64(5) 5.2022, p. 31-35. Doi: 10.31276/VJST.64(5).31-35.
18. Đỗ Tất Lợi, 2005. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 1300 tr.
19. Trần Đình Lý, 1995. 1900 loài cây có ích. NXB Thế giới, Hà Nội, 544tr.
20. Phạm Bình Quyền & Nguyễn Nghĩa Thìn, 2002: Đa dạng sinh học. NXB ĐHQGHN, Hà Nội.
21. Thái Văn Trùng, 1978. Thảm thực vật rừng Việt Nam. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 276tr.
22. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu Thực vật, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 171 tr.
23. Phạm Đức Thịnh, Nguyễn Tiến Chính, Vũ Thị Liên, Nguyễn Thành Sơn, 2024. Đa dạng thành phần loài và giá trị sử dụng cây thuốc được cộng đồng dân tộc thái sử dụng tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Tạp chí khoa học Lâm nghiệp. Số 2, p. 39 - 47.

24. Asase A., A.A. Oteng-Yeboah, G.T. Odamtten and M.S. Simmonds, Ethnobotanical study of some Ghanaian Anti-Malarial plants, DOI: 10.1016/j.jep.2005.06.020. J. of Ethnopharmacology, 99(2) (2005): 273-279.
25. Ayyanar M. and S. Ignacimuthu, 2005. Traditional knowledge of Kani tribals in Kouthalai of Tirunelveli hills, Tamil Nadu, India, DOI: 10.1016/j.jep.2005.06.020. J. Ethnopharmacol, 102(2) (2005): 246-55.
26. Muthu C., M. Ayyanar, N. Raja and S. Ignacimuthu, 2006. Medicinal plants used by traditional healers in Kancheepuram district of Tamil Nadu, India, DOI:10.1186/1746-4269-2-43. J. Ethnobiol Ethnomed, 2 (2006):43.
27. Yineger H. and D. Yewhalaw, 2007. Traditional medicinal plant knowledge and use by local Healers in Sekoru district, Jimma Zone, Southwestern Ethiopia, DOI: 10.1186/1746-4269-3-24. J. of Ethnobiology and Ethnomedicine, 3 (2007) 24.
28. Vitalini, S., Iriti, M., Puricelli, C., Ciuchi, D., Segale, A., Fico, G. , 2013. Traditional knowledge on medicinal and food plants used in Val San Giacomo (Sondrio, Italy) - An alpine ethnobotanical study. DOI: 10.1016/j.jep.2012.11.024. Journal of Ethnopharmacology 145, 517-529.
29. Xiong Y, Sui X, Ahmed S, Wang Z, Long C, 2020. Ethnobotany and diversity of medicinal plants used by the Buyi in eastern Yunnan, China. Plant Divers 42: 401 - 414. DOI: 10.1016/j.pld.2020.09.004.

Email tác giả liên hệ: dungnv@utb.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/06/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 08/06/2025; 10/06/2025

Ngày duyệt đăng: 18/06/2025